

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2021 đến 30/9/2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 –6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 –9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/9/2021	Tại 01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		7,875,852,762,699	3,912,594,898,971
I. Tài sản tài chính	110		7,863,762,432,241	3,908,618,236,380
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A 7.1	1 690 466 391 112	748,692,894,968
1.1. Tiền	111.1		1,690,466,391,112	748,692,894,968
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A 7.3.1	1,332,363,055,092	299,179,695,285
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A 7.3.2	81,221,039,468	183,759,277,302
4. Các khoản cho vay	114	A 7.3.3	4,613,709,136,398	2,505,923,320,510
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46,580,484)	(46,580,484)
6. Các khoản phải thu	117	A 7.4	11,571,830,000	5,613,365,793
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		11,351,480,000	11,332,500
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		220,350,000	5,602,033,293
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		220,350,000	5,602,033,293
7. Trả trước cho người bán	118	A 7.4	124,912,288,664	149,204,618,669
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A 7.4	8,955,489,857	16,384,217,341
9. Các khoản phải thu khác	122	A 7.4	714,209,629	11,854,490
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(104,427,495)	(104,427,495)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		12,090,330,458	3,976,662,591
1. Tạm ứng	131		328,406,714	722,764,714
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A 7.5	11,741,479,500	3,233,453,632
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20,444,244	20,444,245
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		93,103,604,581	43,887,937,147
I. Tài sản cố định	220		11,199,430,824	6,550,798,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A 7.6	9713 141310	4,569,794,929
- Nguyên giá	222		34,676,437,772	27,245,183,172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(24,963,296,462)	(22,675,388,243)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A 7.7	1 486 289 514	1,981,003,378
- Nguyên giá	228		17,449,702,649	17,151,406,199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(15,963,413,135)	(15,170,402,821)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		2,513.706.125	2,429,143,950
II. Tài sản dài hạn khác	250		79,390,467,632	32.409.297.836
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48,434,330,485	2.439.734.510
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		919,920,110	1,323,555,230
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A 7.8	20,000,000,000	21,343,393,160
4. Tài sản dài hạn khác	255		10,036,217,037	10,026,232,365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7,968,956,367,280	3,956,482,836,118

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/9/2021	Tại 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		4,649,556,719,455	2,400,041,591,835
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,756,020,202,169	1,711,193,219,692
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		70,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A 7.12	70,000,000,000	160,000,000,000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A 7.12		
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A 7.10	17,091,132,719	5,273,121,466
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320		2,813,988,765	2,846,374,611
5. Người mua trả tiền trước hạn	321		3,246,320,000	2,320,070,000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A 7.9	120,557,861,017	81,345,022,174
7. Phải trả người lao động	323		80,393,498,741	65,893,165,821
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,608,732,993	676,652,459
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A 7.11	59,845,745,644	8,813,581,413
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		102,340,325,629	70,057,626,322
11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		3,174,206,400,000	1,266,654,400,000
12. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329		34,357,932,446	4,741,227,449
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		69,661,265,596	29,165,744,485
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi	331		19,896,998,619	13,406,233,492
II. Nợ phải trả dài hạn	340		893,536,517,286	688,848,372,143
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A 7.13	880,000,000,000	680,000,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1,578,082,192	5,112,328,767
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		11,958,435,094	3,736,043,376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	A 7.14	3,319,399,647,825	1,556,441,244,283
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,889,399,647,825	1,556,441,244,283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,639,000,000,000	1,080,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,639,000,000,000	1,080,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,639,000,000,000	1,080,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25,576,883,457	14,492,274,912
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34,576,883,457	23,492,274,912
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		620,245,880,911	438,456,694,459
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		572,612,153,925	423,712,534,346
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		47,633,726,986	14,744,160,113
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		7,968,956,367,280	3,956,482,836,118

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/9/2021	Tại 01/01/2021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		56,595,406,780	56,595,406,780
2. Ngoại tệ các loại (ĐVT: USD)	005		190,27	200,17
3. Cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: cổ phiếu)	006		263,900,000	108,000,000
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A 7.15	33,521,770,000	16,123,450,000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2,580,000	2,620,000
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-
7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			-
8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1,120,000	30.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021	A 7.16	12,045,734,130,000	10,272,329,240,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9,584,513,220,000	8,690,594,560,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		428,896,500,000	27,223,990,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,717,410,800,000	1,164,448,520,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		10,133,760,000	10,133,760,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		304,779,850,000	379,928,410,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A 7.17	48,121,580,000	46,837,770,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		48,106,580,000	46,822,770,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15,000,000	15,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT	023			379,041,760,000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		38,482,490,000	43,735,900,000
5. Tiền gửi của khách hàng	026		2,074,182,936,877	791,573,683,407
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1,191,072,187,916	784,564,498,298
5.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			4.439.272.740
5.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		155,110,748,961	2,569,912,369
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		140,585,952,235	672,594,486
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		14,524,796,726	1,897,317,883
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2,074,182,936,877	791,573,683,407



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

MẪU SỐ B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2021	Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		265,948,877,050	153,631,868,901	866,703,483,256	396,020,945,027
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B 7.1	91,449,250,956	39,793,783,099	206,211,218,956	129,671,198,262
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		(10,616,372,712)	2,728,319,507	44,943,231,374	176,489,950
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B 7.2	185,115,998,806	111,109,766,295	615,549,032,926	266,173,256,815
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B 7.2	892,302,298	206,782,087	7,076,273,531	8,994,374,004
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B 7.2	149,911,856,618	39,012,212,487	376,075,004,211	103,251,042,169
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B 7.2	? 11,506,849	-	? 21,369,863	493,151
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		155,953,550,669	42,822,190,850	468,698,850,734	108,819,414,667
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		49,929,000,000	37,593,000,000	97,461,487,500	73,953,000,000
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		99,101,659,591	35,187,071,189	337,434,925,615	83,783,258,506
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		436,363,636	665,000,000	2,462,477,272	1,758,599,091
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11		27,831,200	99,634,907	? 356,106,011	380,053,770
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		722,212,947,911	309,217,760,421	2,156,289,977,993	776,961,180,385
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		200,148,590,055	101,876,144,343	575,210,338,415	268,041,344,741
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B 7.1	198,403,407,235	105,907,887,711	571,314,242,277	268,308,071,034
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		1,718,247,132	(4,031,969,856)	3,831,272,783	(268,215,012)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		26,935,688	226,488	64,823,355	1,488,719
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		61,490,497,691	17,337,736,004	225,259,389,879	47,099,810,287
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		36,405,763,847	19,763,565,438	95,718,435,236	52,743,862,371
2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B 7.3	124,311,765,619	55,621,504,077	384,650,333,271	125,629,179,022
2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B 7.3	919,015,456	635,292,633	3,504,208,090	2,407,892,096
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B 7.3	1,530,072,995	1,282,915,856	7,709,104,100	4,733,201,509
2.7 Chi phí các dịch vụ khác	32	B 7.3	-	61,650,860	17,902,408	175,491,614
Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)	40		424,805,705,663	196,578,809,211	1,292,069,711,399	500,830,781,640

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

MẪU SỐ B 02a-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Quý 3 Năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		762,471,117	152,481,234	3,006,346,452	1,098,413,067
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		762,471,117	152,481,234	3,006,346,452	1,098,413,067
IV. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B 7.4	105,385,291,385	41,135,477,657	324,842,111,856	78,921,117,965
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B 7.5	8,385,809,117	7,130,544,711	78,268,656,996	29,271,527,334
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-60-61-62)	70		184,398,612,863	64,525,410,076	464,115,844,194	169,036,166,513
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1 Thu nhập khác	71		154,107	55,197	429,266	222,712
7.2 Chi phí khác	72		1,130	1	5,721	19,973,863
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		152,977	55,196	423,545	(19,751,151)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		184,398,765,840	64,525,465,272	464,116,267,739	169,016,415,362
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		196,733,385,684	57,765,175,909	423,004,309,148	168,571,710,400
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12,334,619,844)	6,760,289,363	41,111,958,591	444,704,962
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		35,941,146,541	-	91,507,329,070	20,776,224,275
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		38,408,070,510	-	83,284,937,352	22,039,341,155
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2,466,923,969)	-	8,222,391,718	(1,263,116,880)
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		148,457,619,299	64,525,465,272	372,608,938,669	148,240,191,087
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		563	597	1,412	1,373



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021


Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		464,116,267,739	169,016,415,362
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		43,576,439,344	6,456,301,474
- Khấu hao TSCĐ	03		3,080,918,533	2,761,751,174
- Các khoản dự phòng	04		40,495,521,111	5,122,331,511
- Dự thu tiền lãi	08			(1,427,781,211)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,831,272,783	(268,215,012)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		3,331,333,783	(268,215,012)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(44,943,231,374)	(176,489,950)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(44,943,231,374)	(176,489,950)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,023,993,369,423)	456,812,694,012
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(992,071,401,215)	(277,980,725,746)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		102,538,237,834	(7,603,966,932)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,107,785,815,888)	(111,289,759,540)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(10,413,897,500)	(2,958,387,507)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5,381,683,293	8,512,518,010
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		7,428,727,484	(10,720,978,592)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(702,355,139)	(39,892,962,153)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		24,676,703,334	(44,863,886,164)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		51,032,164,231	1,789,047,991
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(8,104,390,748)	(1,930,187,906)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(45,138,958,415)	(22,811,974,157)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		11,785,625,407	1,404,916,590
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		932,080,534	(47,802,236)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,066,859,906	4,258,136,834
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		14,500,332,920	20,165,874,955
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		58,205,157,729	33,858,060,063
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		24,246,023,393,160	682,149,670
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(22,383,347,516,350)	(7,382,767,192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-557,412,620,631	-281,784,682,138
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7,814,113,225)	(1,201,627,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(7,814,113,225)	(1,201,627,610)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

MẪU SỐ B03b- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1,397,000,230,000	
2. Tiền vay gốc	73		991,000,000,000	770,000,000,000
2.1 Tiền vay khác	73.2		991,000,000,000	770,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(881,000,000,000)	(592,333,000,000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(881,000,000,000)	(592,333,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,507,000,230,000	177,667,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		941,773,496,144	- 105,319,309,748
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		748,692,894,968	400,406,701,930
Tiền	101.1		748,692,894,968	400,406,701,930
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,690,466,391,112	295,087,392,182
Tiền	103.1		1,690,466,391,112	295,087,392,182
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

Đơn vị: VND

9

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/9/2021

MẪU SỐ B 04a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		Tại ngày 30/9/2020	Tại ngày 30/9/2021
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001	A 7.14								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,080,000,000,000	1,080,000,000,000	-	-	1,559,000,000,000	-	1,080,000,000,000	2,639,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1,080,000,000,000	1,080,000,000,000	-	-	1,559,000,000,000	-	1,080,000,000,000	2,639,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		7,296,104,199	14,492,274,912	7,196,170,713		11,084,608,545	-	14,492,274,912	25,576,883,457
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		16,296,104,199	23,492,274,912	7,196,170,713		11,084,608,545	-	23,492,274,912	34,576,883,457
4. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		228,802,346,807	438,456,694,459	148,240,191,087	24,466,980,424	653,617,345,867	471,828,159,415	288,050,092,198	620,245,880,911
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		226,487,343,874	423,712,534,346	146,532,369,245	24,466,980,424	607,988,780,617	459,089,161,038	290,787,556,786	572,612,153,925
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		2,315,002,933	14,744,160,113	1,707,821,842		45,628,565,250	12,738,998,377	(2,737,464,588)	47,633,726,986
Cộng	7017		1,332,394,555,205	1,556,441,244,283	162,632,532,513	24,466,980,424	2,234,786,562,957	471,828,159,415	1,470,560,107,294	3,319,399,647,825



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.
Trụ sở chính tại: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2021 là 488 người (tại ngày 01/01/2021 là 366 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Môi giới chứng khoán;
Tự doanh chứng khoán;
Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
Tư vấn tài chính;
Tư vấn đầu tư chứng khoán;
Lưu ký chứng khoán;
Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
Các dịch vụ tài chính khác.

Những đặc điểm chính về hoạt động

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Hồ Chí Minh: 66 Phố Đức Chính, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3838 6868 | Fax: (028) 3920 7542

Mỹ Đình: Tầng 2, tòa nhà AP, 87 Trần Thái Tông, Q.Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3792 5183 | Fax: (024) 3792 5180

Đà Nẵng: 115 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
Điện thoại: (0236) 375 2282 | Fax: (0236) 375 2283

Hải Phòng: Tầng 3, 10 Lê Hồng Phong - Hải Phòng
Điện thoại: (0225) 375 7559 | Fax: (0225) 375 7560

Quy Nhơn: Số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn, Bình Định
Điện thoại: (0256) 381 8840 | Fax: (0256) 381 8820

Ngọc Khánh: Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (024) 3237 3090 | Fax: (024) 3237 3092

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến kỳ báo cáo

Lợi nhuận sau thuế tăng 83,9 tỷ đồng (tương đương 130,08%) so với cùng kỳ năm trước, *nguyên nhân chủ yếu như sau:* tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 413,6 tỷ đồng (133,7%); trong Quý 3/2021 ghi nhận lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 112,3 tỷ đồng (73,11%) so với cùng kỳ năm trước, lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 284,3 tỷ đồng (tăng 110,9%), doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 113,1 tỷ đồng (264,2%), doanh thu lưu ký chứng khoán tăng 63,9 tỷ đồng (181,6%). Tổng chi phí quý 3/2021 tăng 293,7 tỷ đồng (120%) do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 98,3 tỷ đồng (96,5%) so với cùng kỳ năm trước, chi phí hoạt động tự doanh tăng 16,6 tỷ đồng (84,2%), chi phí nghiệp vụ môi giới tăng 68,7 tỷ đồng (123,5%), chi phí bán hàng tăng 64 tỷ đồng (156,2%), chi phí quản lý tăng 1,26 tỷ (17,6%) so với cùng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/lỗ: là các tài sản thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu, phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn: là tài sản thuộc Danh mục tài sản Tài chính của công ty và là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ:

Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá thị trường thông qua lãi/lỗ;

Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán;

Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận khi công ty trở thành một bên tham gia trong cả điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính; Công ty thực hiện phân loại các khoản cho vay theo Phương pháp định tính và định lượng.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ vay

Là các khoản vay tạm thời với Ngân hàng hoặc đối tượng cho vay khác.

Nợ vay tài sản tài chính

Phản ánh các khoản vay tạm thời bằng tài sản tài chính với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường không có tài sản đảm bảo cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản phí phải trả hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho sở GDCK, TTLCKVN, phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Phản ánh các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền với các đối tượng trong hoạt động phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu, thu nhập

- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra, chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị thị trường và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu phù hợp với quy định của pháp luật.

- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu từ hoạt động tài chính**

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

- Thu nhập hoạt động khác**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó (trừ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh). Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Ghi nhận sau ghi nhận ban đầu

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về nguyên tắc giá trị hợp lý như sau “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”. Công ty áp dụng phương pháp giá trị hợp lý cho ghi nhận sau ghi nhận ban đầu những tài sản tài chính của công ty từ kỳ kế toán năm 2017.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Rủi ro là các sự kiện không chắc chắn có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh, gây ảnh hưởng bất lợi đến việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ sử dụng vốn chủ sở hữu, lợi nhuận kỳ vọng và các nguồn lực tài chính sẵn có để bù đắp rủi ro có thể phát sinh tại mọi thời điểm.

Hoạt động Quản trị rủi ro của Công ty thực hiện theo Hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho CTCK ban hành kèm theo Quyết định số 105/2013/QĐ-UBCK 26 tháng 02 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

HĐQT chịu trách nhiệm cao nhất về hoạt động quản trị rủi ro tại Công ty, phê duyệt các chính sách và hạn mức rủi ro. HĐQT giao quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện triển khai hoạt động quản trị rủi ro theo chính sách và các hạn mức đã phê duyệt. HĐQT cử 01 thành viên phụ trách quản trị rủi ro có nhiệm vụ hỗ trợ Hội đồng quản trị thực hiện các chức năng nhiệm vụ liên quan đến hoạt động Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng

Hoạt động tín dụng của Công ty được hiểu là cho vay theo Quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016, theo đó Công ty được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ, cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay chứng khoán để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Rủi ro tín dụng đối với Công ty được hiểu là một phần của rủi ro thanh toán, rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường.

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản để đảm bảo Công ty đủ nguồn đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Công ty áp dụng chính sách theo dõi thường xuyên thanh khoản hiện tại và tương lai, duy trì đủ lượng tiền mặt và các khoản vay sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu về thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường của Công ty là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro tiền tệ

Các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam, nên không phát sinh rủi ro tiền tệ.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

Công ty sử dụng phương pháp so sánh giá thị trường để định giá cổ phiếu. Cụ thể:

Đối với các cổ phiếu đã niêm yết là giá đóng cửa ngày giao dịch gần nhất với thời điểm lập báo cáo.

Đối với cổ phiếu đăng ký giao dịch trên Upcom là giá bình quân gia quyền của giá giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, là giá trị có thể nhận được khi bán hoặc chuyển nhượng cổ phiếu đó tại thời điểm lập báo cáo.

Công ty sử dụng phương pháp giá gốc đối với các khoản cho vay ký quỹ, ứng trước, phải thu khác.

Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

Công ty nhận định các phương pháp định giá được Công ty sử dụng là phù hợp với yêu cầu quản lý, theo dõi và kiểm soát rủi ro của Công ty.

Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc, chính sách định giá của Công ty được thực hiện như sau:

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo > Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay.

Khi Giá trị thị trường của tài sản đảm bảo < Dư nợ cho vay, Số phải thu tính bằng Dư nợ cho vay. Phần chênh lệch giữa Dư nợ cho vay và giá trị thị trường của tài sản đảm bảo được trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

A 7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1,563,425,389,596	693,767,854,044
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	127,041,001,516	54,925,040,924
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1,690,466,391,112	748,692,894,968

A 7.2 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	1,310,264,057	132,442,734,903,634
- Cổ phiếu	5,893,078	397 578 745 800
- Chứng quyền có đảm bảo		
- Chứng quyền có đảm bảo	1,304,370,979	132,045,156,157,834
b) Của nhà đầu tư	10,100,784,425	341,609,062,269,477
- Cổ phiếu	8,986,413,446	228,634,443,337,700
- Trái phiếu	1,114,370,979	112,974,618,931,777
Tổng	11,411,048,482	474,051,797,173,111

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

A 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản Tài chính FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	1,272,770,893,012	1,332,363,055,092	280,699,491,796	299,179,695,285

A7.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản Tài chính HTM	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	81,221,039,468	183,759,277,302

A7.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	4,613,709,136,398	4,613,662,555,914	2,505,923,320,510	2,505,876,740,026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

A7.3.4 BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ TSTC THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	1,272,770,893,012	1,332,363,055,092	63,623,444,131	4,031,282,051	1,332,363,055,091	280.699.491.796	299.179.695.285	18.680.212.757	200.009.268	299.179.695.285
1	Cổ phiếu	128,586,447,519	188,178,609,599	63,623,444,131	4,031,282,051	188,178,609,599	49.212.730.746	67.692.934.235	18.680.212.757	200.009.268	67.692.934.235
2	Chứng chỉ tiền gửi						-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	1,144,184,445,492	1,144,184,445,492	-	-	1,144,184,445,492	231.486.761.050	231.486.761.050			231.486.761.050
II	HTM	81,221,039,468	81,221,039,468			81,221,039,468	183.759.277.302	183.759.277.302			183.759.277.302
1	Tiền gửi có kỳ hạn	81,221,039,468	81,221,039,468	-	-	81,221,039,468	183.759.277.302	183.759.277.302			183.759.277.302
III	Các khoản cho vay và phải thu	4,613,709,136,398	4,613,662,555,914	-	46,580,484	4,613,662,555,914	2.505.923.320.510	2.505.876.740.026		46.580.484	2.505.876.740.026
1	Cho vay hoạt động Margin	4,565,674,187,728	4,565,627,607,244		46,580,484	4,565,627,607,244	2.421.062.284.204	2.421.015.703.720		46.580.484	2.421.015.703.720
2	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	48,034,944,553	48,414,944,553			48,034,944,553	84.861.032.189	84.861.032.189			84.861.032.189
3	Cho vay quyền mua CK	4,117	4,117			4,117	4.117	4.117			4.117

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	11,351,480,000	11.332.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	220,350,000	5,602,033,293
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	220,350,000	
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định		5,602,033,293
Các khoản trả trước cho người bán	124,912,288,664	149,204,618,669
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>10,396,000</i>	<i>10.396.000</i>
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	8,955,489,857	16,384,217,341
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,535,227,085	2,354,552,584
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	241,262,772	173,762,772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư		2,205,901,985
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	7,179,000,000	11,650,000,000
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	<i>91.262.772</i>	<i>91.262.772</i>
Các khoản phải thu khác	714.209.629	11,854,490
Các khoản phải thu khác	714,209,629	11,854,490
<i>Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi</i>	<i>2.768.723</i>	<i>2,768,723</i>

A7.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.179.690.048	1,613,272,470
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	769.058.135	519,218,116
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	7.792.731.317	1,100,963,046
	11,741,479,500	3,233,453,632

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A 7.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	22.765.121.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.245.183.172
Mua trong kỳ	7,431,254,600		-		7,431,254,600
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	30,196,376,079	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	34,676,437,772
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	19.794.065.101	2.338.775.549	268.758.581	273.789.012	22.675.388.243
Khấu hao trong kỳ	1,393,977,419	339.292.920			2,287,908,219
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	21,188,042,520	3,232,706,349	268,758,581	273,789,012	24,963,296,462
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	2,971,056,378	1,598,738,551	-	-	4,569,794,929
					-
Số dư cuối kỳ	9,008,333,559	704,807,751	-	-	9,713,141,310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

A7.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	17,151,406,199	17,151,406,199
Tăng trong kỳ	298.296.450	298.296.450
Số dư cuối kỳ	17.449.702.649	17.449.702.649
	-	-
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	15,170,402,821	15,170,402,821
Khấu hao trong kỳ	793,010,314	793,010,314
Số dư cuối kỳ	15,963,413.135	15,963,413.135
	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1,981,003,378	1,981,003,378
	-	-
Tại ngày cuối kỳ	1,486,289,514	1,486,289,514

A7.8 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
- Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.076.808.357	7,420,201,517
	20,000,000,000	21,343,393,160

A7.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	9,148,125	33,435,042
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	83,284,937,352	45,138,958,415
- Thuế thu nhập cá nhân	37,263,775,540	36,172,628,717
- Các khoản phải nộp khác	-	-
	120.557.861,017	81,345,022,174

A7.10 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán	6,988,734,851	4.821.198.588
Trung tâm lưu ký chứng khoán	54,728,538	427.455.288
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	10,047,669,330	24.467.590
	17,091,132,719	5,273,121,466

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trái phiếu	8,562,328,767	7,021,260,274
Lãi vay ngân hàng		80,876,712
Chi phí phải trả khác	51.283.416.877	1,711,444,427
	59.845.745.644	8,813,581,413

A7.12 VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	70.000.000.000	160.000.000.000
Trái phiếu phát hành		
Cộng	70.000.000.000	160.000.000.000

A7.13 VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trái phiếu phát hành	880.000.000.000	680.000.000.000
Cộng	880.000.000.000	680.000.000.000

A7.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,080,000,000,000	7,296,104,199	16,296,104,199	228,802,346,807	1,332,394,555,205
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	403,163,263,482	403,163,263,482
Trích quỹ trong năm	-	7,196,170,713	7,196,170,713	(193,508,915,830)	(179,116,574,404)
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,080,000,000,000	14,492,274,912	23,492,274,912	438,456,694,459	1,556,441,244,283
Lợi nhuận trong kỳ	1,559,000,000,000	-	-	653,617,345,867	2,212,617,345,867
Trích quỹ trong năm	-	11,084,608,545	11,084,608,545	(471,828,159,415)	(460,743,550,870)
Số dư tại ngày 30/9/2021	2,639,000,000,000	25,576,883,457	34,576,883,457	620,245,880,911	3,19,399,647,825

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***A7.15 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	33,521,770,000	16.117.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán		6.070.000
Cộng	33,521,770,000	16.123.450.000

A7.16 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9,584,513,220,000	8.690.594.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	428,896,500,000	27.223.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1,717,410.800.000	1.164.448.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa. tạm giữ	10,133,760,000	10.133.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	304,779,850,000	379.928.410.000
Cộng	12,045,734,130,000	10.272.329.240.000

A7.17 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng	48,106,580,000	46.822.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. hạn chế chuyển nhượng	15,000,000	15.000.000
Cộng	48,121,580,000	46.837.770.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Số Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/7/2021 đến 30/9/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****(ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)****B7.1 LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 3/2021	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 3/2020
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1,119,300	51,982,055,000	32.748,426.508	19,233,628,492	14,096,144
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Giấy tờ có giá	-	1,260,470,377,975	1,258,793,593,622	1,676,784,353	3,027,161,100
Trái phiếu chưa niêm yết	101,381,845	10,242,842,347,696	10,172,303,509,585	70,538,838,111	36,752,525,855
Tổng cộng	102,501,145	11,555,294,780,671	11,463,845,529,715	91,449,250,95	39,793,783,099
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết					(62,275)
Cổ phiếu chưa niêm yết					(808,410,231)
Giấy tờ có giá		49,988,484,614	50,000,252,047	(11,767,433)	(113.235.725)
Trái phiếu niêm yết		90,000,000,000	90,428,800,000	(428,800,000)	
Trái phiếu chưa niêm yết				(197,962,839,965)	(104,986,179,480)
Tổng cộng	144,848,937	14,549,590,893,771	14,747,994,301,006	(198,403,407,235)	(105,907,887,711)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

B7.2 CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 3/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Từ tài sản tài chính FVTPL (cỏ tức, tiền lãi)	185,115,998,806	615,549,032,926	111,109,766,295	266,173,256,815
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	892,302,298	7,076,273,531	206,782,087	8,994,374,004
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	149,911,856,618	376,075,004,211	39,012,212,487	1 03,251,042,169
Từ tài sản tài chính AFS (lãi phân bổ)	11,506,849	21,369,863	-	493,151
Cộng	335,931,664,571	998,721,680,531	150,328,760,869	378,419,166,139

B7.3 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 3/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí môi giới chứng khoán	124,311,765,619	384,650,333,271	55,621,504,077	125,629,179,022
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	919,015,456	3,504,208,090	635,292,633	2,407,892,096
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,530,072,995	7,709,104,100	1,282,915,856	4,733,201,509
Chi phí các dịch vụ khác	-	17,902,408	61,650,860	175,491,614
Cộng	126,760,854,070	395,881,547,869	57,601,363 426	132,945,764,241

B7.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 3/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí bán hàng	105,385,291,385	324,842,111,856	41,135,477,657	78,921,117,965

B7.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021		Năm 2020	
	Quý 3/2021	Lũy kế đến cuối quý này	Quý 3/2020	Lũy kế đến cuối quý này
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5,591,441,937	68,002,867,644	4,967,500,250	22,800,640,910
BHXH. BHYT. KPCĐ. BHTN	329,870,005	947,955,725	177,569,236	756,889,930
Chi phí vật tư văn phòng	186,095,386	668,224,828	103,967,597	311,878,191
Chi phí khấu hao TSCĐ	73,444,831	238,588,221	87,132,196	263,118,911
Chi phí thuế, phí và lệ phí	102,691,426	350,007,795	110,030,080	238,620,639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	823,624,237	3,217,564,612	1,461,825,341	4,210,365,905
Chi phí khác	1,278,641,295	4,843,448,171	222,520,011	690,012,848
	8,385,809,117	78,268,656,996	7,130,544,711	29,271,527,334



Nguyễn Việt Cường
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Bùi Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu